

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 33

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 29, Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ho An T	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020
Ông Trần Bảo Minh	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2020
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	
Ông Jumpei Nakamura	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vương Hoàng Thảo Linh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thu Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này Bà Đặng Phạm Minh Loan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60882647/21093523-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, được trình bày như dữ liệu tương ứng, chưa được soát xét.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.051.591.518.520	718.022.693.327
110	I. Tiền	4	124.081.558.851	11.566.643.165
111	1. Tiền		124.081.558.851	11.566.643.165
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		465.025.041.096	337.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	465.025.041.096	337.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		266.241.305.413	224.834.664.267
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	72.076.247.094	72.750.277.825
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	144.364.554.820	28.270.531.052
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	23.790.980.000	43.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	26.009.523.499	80.813.855.390
140	IV. Hàng tồn kho	9	193.630.607.709	137.612.256.595
141	1. Hàng tồn kho		197.204.912.387	152.221.422.681
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.574.304.678)	(14.609.166.086)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.613.005.451	7.009.129.300
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.449.815.935	5.123.977.545
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	-	1.125.965.494
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.163.189.516	759.186.261

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		430.972.676.878	442.441.841.675
210	I. Phải thu dài hạn		648.293.207	683.063.261
216	1. Phải thu dài hạn khác		648.293.207	683.063.261
220	II. Tài sản cố định		316.709.931.647	341.789.264.748
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	299.455.052.057	319.690.265.072
222	Nguyên giá		724.563.345.230	713.517.293.788
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(425.108.293.173)	(393.827.028.716)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	12.329.393.440	16.232.331.327
225	Nguyên giá		39.331.459.839	39.331.459.839
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.002.066.399)	(23.099.128.512)
227	3. Tài sản vô hình	11	4.925.486.150	5.866.668.349
228	Nguyên giá		13.719.270.762	13.719.270.762
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.793.784.612)	(7.852.602.413)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.991.973.646	370.913.002
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	8.991.973.646	370.913.002
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		70.131.250.000	70.131.250.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		131.250.000	131.250.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	70.000.000.000	70.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		34.491.228.378	29.467.350.664
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	34.491.228.378	29.467.350.664
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.482.564.195.398	1.160.464.535.002

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.041.151.468.429	1.201.342.425.887
310	I. Nợ ngắn hạn		1.034.424.068.341	1.187.788.016.385
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	254.848.013.633	198.747.466.219
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	32.486.911.742	57.653.403.255
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.746.331.658	3.911.718.894
314	4. Phải trả người lao động		33.812.286.373	40.591.108.411
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	418.767.966.033	197.686.218.777
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.758.499.459	1.257.610.134
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	275.324.093.013	686.260.524.265
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.679.966.430	1.679.966.430
330	II. Nợ dài hạn		6.727.400.088	13.554.409.502
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.800.000.000	4.461.652.350
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	4.927.400.088	9.092.757.152
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		441.412.726.969	(40.877.890.885)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	441.412.726.969	(40.877.890.885)
411	1. Vốn cổ phần		589.454.720.000	526.450.600.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		589.454.720.000	526.450.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		275.323.280.000	6.549.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.150.000.000	5.150.000.000
421	4. Lỗ lũy kế		(428.515.273.031)	(579.027.890.885)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(579.027.890.885)	(691.854.152.334)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		150.512.617.854	112.826.261.449
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.482.564.195.398	1.160.464.535.002

Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng

Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

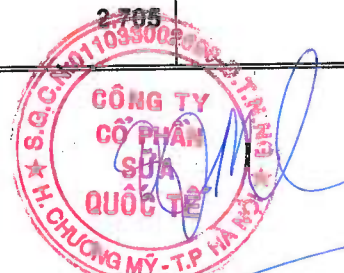
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	1.905.514.287.869	876.476.472.787
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(212.718.273.597)	(107.508.004.247)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	1.692.796.014.272	768.968.468.540
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(1.005.754.720.520)	(495.104.111.759)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		687.041.293.752	273.864.356.781
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	24.427.020.493	16.163.598.989
22	7. Chi phí tài chính	25	(24.758.391.680)	(24.849.943.821)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(14.271.515.536)	(17.668.238.882)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(498.904.228.251)	(180.697.564.409)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(39.300.315.678)	(26.661.806.590)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		148.505.378.636	57.818.640.950
31	11. Thu nhập khác		2.422.581.766	4.179.454.681
32	12. Chi phí khác		(415.342.548)	(13.812.339)
40	13. Lợi nhuận khác		2.007.239.218	4.165.642.342
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		150.512.617.854	61.984.283.292
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		150.512.617.854	61.984.283.292
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	2.705	1.177
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	2.705	1.177



Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		150.512.617.854	61.984.283.292
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11, 12	36.125.384.543 (11.034.861.408)	34.355.411.346 (6.638.344.322)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.211.512 (16.861.056.484)	884.814.659 (9.537.666.691)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	25	14.271.515.536	17.668.238.882
06	Chi phí lãi vay			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		173.016.811.553	98.716.737.166
09	Tăng các khoản phải thu		(53.587.209.599)	(40.844.021.400)
10	Tăng hàng tồn kho		(44.983.489.706)	(13.086.297.933)
11	Tăng các khoản phải trả		290.882.272.128	35.796.937.854
12	Tăng chi phí trả trước		(1.349.716.104)	(1.130.730.774)
14	Tiền lãi vay đã trả		(50.242.956.806)	(19.216.224.873)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		313.735.711.466	60.236.400.040
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(19.667.112.086)	(349.739.162)
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(261.816.021.096)	(197.000.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		153.000.000.000	137.301.000.000
27	Lãi tiền gửi		10.589.337.230	7.606.008.497
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(117.893.795.952)	(52.442.730.665)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu		331.778.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.174.426.519.583	739.953.281.171
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.586.417.291.175)	(741.916.362.513)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(3.111.016.724)	(2.581.660.567)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(83.323.788.316)	(4.544.741.909)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Tăng tiền thuần trong kỳ		112.518.127.198	3.248.927.466
60	Tiền đầu kỳ		11.566.643.165	18.320.944.519
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.211.512)	-
70	Tiền cuối kỳ	4	124.081.558.851	21.569.871.985


Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng


Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 29, Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.377 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.328 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 31 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 17 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	137.254.139	234.805.097
Tiền gửi ngân hàng	123.944.304.712	11.331.838.068
TỔNG CỘNG	124.081.558.851	11.566.643.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	Ngày 31 tháng 5 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng (*)	465.025.041.096	337.000.000.000
Dài hạn		
Trái phiếu (**)	70.000.000.000	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	535.025.041.096	407.000.000.000

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,0 đến 7,7%/năm.

Khoản tiền gửi giá trị 430 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 19).

(*) Đây là các trái phiếu có quyền mua lại do Ngân hàng Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành, hưởng lãi suất bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng cộng 1,5%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 13 tháng 12 năm 2026 và quyền mua lại có hiệu lực vào ngày 13 tháng 12 năm 2021.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
B.S Lucky Company Limited	7.782.644.361	13.150.148.398
Guangzhou Debede Trading Company Limited	9.018.591.787	10.436.778.614
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại		
Tổng hợp Vincommerce	13.757.920.433	9.348.215.327
Công ty TNHH Dịch vụ EB	10.617.085.974	8.642.935.955
Công ty TNHH Foseca Việt Nam	6.334.911.000	6.496.938.800
Khác	24.565.093.539	24.675.260.731
TỔNG CỘNG	72.076.247.094	72.750.277.825

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tetra Pak South East Asia Pte. Ltd.	69.372.772.050	-
Trepak International	14.166.075.000	-
Lami Packaging (Hong Kong)	22.811.139.534	-
Khác	38.014.568.236	28.270.531.052
TỔNG CỘNG	144.364.554.820	28.270.531.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Blue Point vay không lãi suất và sẽ đáo hạn vào ngày 6 tháng 4 năm 2021 (Thuyết minh số 28).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu Turnbull Holding Pte. Ltd (Thuyết minh số 28) (*)	-	62.000.000.000
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu dự thu	19.929.728.784	13.658.009.530
Tạm ứng nhân viên	5.944.306.496	4.985.064.650
Khác	135.488.219	170.781.210
TỔNG CỘNG	26.009.523.499	80.813.855.390
Trong đó:		
Phải thu khác từ bên khác	26.009.523.499	18.813.855.390
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	62.000.000.000

(*) Đây là khoản phải thu công ty Turnbull Holding Pte. Ltd theo thỏa thuận tất toán công nợ giữa Turnbull Holding Pte. Ltd, ông Nguyễn Tuấn Dũng và Công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	130.601.487.486	(3.574.304.678)	84.687.494.502	(14.609.166.086)
Thành phẩm	51.974.795.029	-	54.254.468.148	-
Công cụ, dụng cụ	8.288.502.127	-	7.297.203.322	-
Hàng hóa	5.789.970.991	-	5.236.083.909	-
Hàng mua đang đi trên đường	550.156.754	-	746.172.800	-
TỔNG CỘNG	197.204.912.387	(3.574.304.678)	152.221.422.681	(14.609.166.086)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	14.609.166.086	17.211.548.118
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(11.034.861.408)	(6.834.186.321)
Số cuối kỳ	<u>3.574.304.678</u>	<u>10.377.361.797</u>

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	156.025.199.777	540.376.955.317	14.688.004.593	1.974.152.735	452.981.366	713.517.293.788
Mua mới	-	9.241.565.004	1.539.283.710	265.202.728	-	11.046.051.442
Phân loại lại	(540.050.689)	(3.836.790.192)	(13.682.759.138)	17.953.591.229	106.008.790	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	155.485.149.088	545.781.730.129	2.544.529.165	20.192.946.692	558.990.156	724.563.345.230
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.908.601.335	92.754.535.395	101.000.000	13.301.219.789	447.445.156	115.512.801.675
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(53.121.964.232)	(334.071.182.541)	(5.378.325.877)	(1.233.866.760)	(21.689.306)	(393.827.028.716)
Khấu hao trong kỳ	(3.296.769.760)	(27.164.927.927)	(60.000.014)	(740.975.923)	(18.590.833)	(31.281.264.457)
Phân loại lại	(817.892.464)	11.605.322.143	4.709.822.928	(15.049.807.451)	(447.445.156)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(57.236.626.456)	(349.630.788.325)	(728.502.963)	(17.024.650.134)	(487.725.295)	(425.108.293.173)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	102.903.235.545	206.305.772.776	9.309.678.716	740.285.975	431.292.060	319.690.265.072
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	98.248.522.632	196.150.941.804	1.816.026.202	3.168.296.558	71.264.861	299.455.052.057

Tài sản cố định hữu hình với giá trị sổ sách là 95.415.569.231 VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19).

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

Phần mềm máy tính

13.719.270.762

668.256.305

(7.852.602.413)
(941.182.199)

(8.793.784.612)

5.866.668.349

4.925.486.150

Máy móc, thiết bị

39.331.459.839

(23.099.128.512)
(3.902.937.887)

(27.002.066.399)

16.232.331.327

12.329.393.440

Ngày 30 tháng 6
năm 2020

Ngày 31 tháng 12
năm 2019

7.199.464.589
1.692.509.057
100.000.000

370.913.002

8.991.973.646

370.913.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	1.449.815.935	5.123.977.545
Công cụ, dụng cụ	754.374.602	69.574.393
Vật phẩm quảng cáo	354.365.333	4.653.494.226
Khác	341.076.000	400.908.926
Dài hạn	34.491.228.378	29.467.350.664
Chi phí thuê đất	25.561.896.358	21.226.941.544
Chi phí thuê văn phòng	3.576.360.856	4.189.451.290
Công cụ, dụng cụ	2.626.968.314	757.110.464
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của nhà máy Chương Mỹ	1.623.099.876	1.641.083.255
Khác	1.102.902.974	1.652.764.111
TỔNG CỘNG	35.941.044.313	34.591.328.209

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	28.790.278.000	5.428.500.000
Ecolean SE Asia SDN BHD	13.507.219.965	32.244.925.600
Lami Packaging (Hong Kong) Co., Ltd	-	40.384.725.140
Khác	212.550.515.668	120.689.315.479
TỔNG CỘNG	254.848.013.633	198.747.466.219

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước từ bên thứ ba	32.486.911.742	57.653.403.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.125.965.494	-	(1.125.965.494)	-
Thuế nhập khẩu	759.186.261	1.163.189.516	(759.186.261)	1.163.189.516
TỔNG CỘNG	1.885.151.755	1.163.189.516	(1.885.151.755)	1.163.189.516
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.150.834.159	69.133.174.090	(60.169.281.484)	11.114.726.765
Thuế thu nhập cá nhân	1.620.613.285	7.198.389.526	(8.187.397.918)	631.604.893
Khác	140.271.450	2.351.959.178	(2.492.230.628)	-
TỔNG CỘNG	3.911.718.894	78.683.522.794	(70.848.910.030)	11.746.331.658

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí tiếp thị	273.910.843.772	60.615.617.583
Chi phí hỗ trợ bán hàng	129.342.118.737	88.942.098.788
Lương, thưởng cho nhân viên	5.988.514.558	3.012.233.268
Chi phí vận chuyển	255.398.775	741.771.061
Lãi vay	267.013.117	36.238.454.387
Chi phí khác	9.004.077.074	8.136.043.690
TỔNG CỘNG	418.767.966.033	197.686.218.777
Trong đó:		
Bên thứ ba	418.767.966.033	161.447.764.390
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	36.238.454.387

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	5.758.499.459	1.257.610.134
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	4.520.962.042	1.153.188.428
Khác	1.237.537.417	104.421.706
Dài hạn	1.800.000.000	4.461.652.350
Nhận ký quỹ, ký cược	1.800.000.000	4.461.652.350
TỔNG CỘNG	7.558.499.459	5.719.262.484

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020
		Đi vay	Trả nợ gốc vay	Phân loại lại
Ngắn hạn	686.260.524.265	1.174.426.519.583	(1.588.490.187.599)	3.127.236.764
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	268.566.155.273	1.150.819.019.583	(1.150.357.163.498)	-
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 28)	411.170.997.677	23.607.500.000	(434.778.497.677)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	243.509.700	-	(243.509.700)	-
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 19.2)	6.279.861.615	-	(3.111.016.724)	3.127.236.764
Dài hạn	9.092.757.152	-	(1.038.120.300)	(3.127.236.764)
Vay ngân hàng	1.038.120.300	-	(1.038.120.300)	-
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 19.2)	8.054.636.852	-	-	(3.127.236.764)
TỔNG CỘNG	695.353.281.417	1.174.426.519.583	(1.589.528.307.899)	280.251.493.101

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	201.941.081.270	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2020 đến ngày 19 tháng 12 năm 2020	Từ 6,0 đến 7,5	Hợp đồng tiền gửi trị giá 330 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Việt Nam	67.086.930.088	Từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 đến ngày 30 tháng 11 năm 2020	6,0	Máy móc thiết bị đầu tư sản xuất tại nhà máy Ba Vi và Chương Mỹ; bất động sản tại xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội và hợp đồng tiền gửi trị giá 100 tỷ VND

TỔNG CỘNG 269.028.011.358

19.2 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	6.778.344.860	482.263.205	6.624.006.195	344.144.580
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1 - 5 năm	5.064.984.891	137.584.803	8.496.041.423	441.404.571
TỔNG CỘNG	11.843.329.751	619.848.008	15.120.047.618	785.549.151
				14.334.498.467

Công ty Cổ phần Sửa Quốc tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	526.450.600.000	6.549.400.000	5.150.000.000	(691.854.152.334)	(153.704.152.334)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	61.984.283.292	61.984.283.292
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	526.450.600.000	6.549.400.000	5.150.000.000	(629.869.869.042)	(91.719.869.042)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	526.450.600.000	6.549.400.000	5.150.000.000	(579.027.890.885)	(40.877.890.885)
Phát hành cổ phiếu (*)	63.004.120.000	268.773.880.000	-	-	331.778.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	150.512.617.854	150.512.617.854
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	(428.515.273.031)	441.412.726.969

(*) Công ty đã phát hành thêm 6.300.412 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 01/2020/NQ-ĐHCĐĐ ngày 13 tháng 4 năm 2020. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty đã được tăng từ 526.450.600.000 VND lên 589.454.720.000 VND. Vào ngày 23 tháng 4 năm 2020, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 từ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội về việc thay đổi vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp VND
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	% sở hữu	
Howard Holding Pte. Ltd.	32.270.000	322.700.000.000	54,75	322.700.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	6.293.892	62.938.920.000	10,68	62.938.920.000
Bà Nguyễn Thu Mai	6.293.893	62.938.930.000	10,68	62.938.930.000
Turnbull Holding Pte. Ltd.	6.200.000	62.000.000.000	10,52	62.000.000.000
Công ty Cổ phần Blue Point	5.163.529	51.635.290.000	8,76	51.635.290.000
Ông Phan Văn Thắng	2.379.098	23.790.980.000	4,04	23.790.980.000
Khác	345.060	3.450.600.000	0,59	3.450.600.000
TỔNG CỘNG	58.945.472	589.454.720.000	100	589.454.720.000

20.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần		VND
Số đầu kỳ	526.450.600.000	526.450.600.000
Tăng trong kỳ	63.004.120.000	-
Số cuối kỳ	589.454.720.000	526.450.600.000

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu đăng ký phát hành	58.945.472	52.645.060
Cổ phiếu đã phát hành	58.945.472	52.645.060
Cổ phiếu đang lưu hành	58.945.472	52.645.060

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000. (31 tháng 12 năm 2019: VND 10.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	150.512.617.854	61.984.283.292
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	150.512.617.854	61.984.283.292
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	55.641.796	52.645.060
Lãi cơ bản (VND)	2.705	1.177
Lãi suy giảm (VND)	2.705	1.177

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	1.905.514.287.869	876.476.472.787
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.898.068.334.302	853.583.044.140
Doanh thu bán hàng hóa	6.413.604.779	12.413.194.557
Doanh thu khác	1.032.348.788	10.480.234.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	(212.718.273.597)	(107.508.004.247)
Chiết khấu thương mại	(211.465.071.716)	(105.495.504.624)
Hàng bán bị trả lại	(1.253.201.881)	(2.012.499.623)
Doanh thu thuần	1.692.796.014.272	768.968.468.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	16.861.056.484	9.525.702.191
Chiết khấu thanh toán	4.969.227.506	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.596.736.503	6.625.932.298
Cổ tức nhận được	-	11.964.500
TỔNG CỘNG	24.427.020.493	16.163.598.989

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn hàng bán thành phẩm	999.610.446.448	484.208.165.107
Giá vốn hàng bán hàng hóa	6.144.274.072	10.895.946.652
TỔNG CỘNG	1.005.754.720.520	495.104.111.759

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí bán hàng	498.904.228.251	180.697.564.409
Chi phí quảng cáo	273.733.768.475	39.123.885.830
Chi phí nhân viên	109.899.194.908	71.252.397.334
Chi phí hỗ trợ bán hàng	60.953.712.905	36.060.031.326
Chi phí vận chuyển	51.224.744.465	27.208.059.385
Chi phí khác	3.092.807.498	7.053.190.534
Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.300.315.678	26.661.806.590
Chi phí nhân viên	20.867.521.165	16.084.258.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.117.034.588	3.783.158.381
Khấu hao	1.330.508.529	1.612.443.828
Chi phí khác	6.985.251.396	5.181.946.358
TỔNG CỘNG	538.204.543.929	207.359.370.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	14.271.515.536	17.668.238.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.194.042.137	6.565.664.715
Khác	292.834.007	616.040.224
TỔNG CỘNG	24.758.391.680	24.849.943.821

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	824.114.176.449	410.981.856.938
Chi phí quảng cáo	273.733.768.475	39.123.885.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.050.642.802	70.876.473.503
Chi phí nhân viên	169.854.101.547	110.628.041.780
Chi phí vận chuyển	54.671.758.762	29.298.405.071
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	36.125.384.543	34.355.411.346
Chi phí bằng tiền khác	13.409.431.871	14.033.594.611
TỔNG CỘNG	1.543.959.264.449	709.297.669.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	150.512.617.854	61.984.283.292
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng 20%	30.102.523.571	12.396.856.658
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	222.313.964	71.337.864
Tổng hợp các khoản điều chỉnh	(30.324.837.535)	(12.468.194.522)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Lỗi chuyển sang năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 61.617.606.787 VND (2019: 389.578.895.775 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2020	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2020
			Không được chuyển lỗ	
2016	2021	255.273.970.443	(255.273.970.443)	-
2017	2022	270.504.791.208	(214.803.609.680)	55.701.181.528
2018	2023	5.916.425.259	-	5.916.425.259
TỔNG CỘNG		531.695.186.910	(470.077.580.123)	61.617.606.787

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 61.617.606.787 VND do không thể ước tính khả năng sử dụng của các khoản lỗ chuyển sang này.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan kỳ nay và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Allwealth Worldwide Limited	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ cao nhất	Trả nợ vay Cho vay Lãi vay	434.778.497.677 23.607.500.000 4.684.750.885	244.178.625.426 244.702.500.000 10.211.218.595
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông	Góp vốn Cho vay	51.635.290.000 23.790.980.000	- -
Ông Phan Văn Thắng	Cổ đông	Góp vốn	23.790.980.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông	Cho vay	23.790.980.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Cổ đông	Cho vay	-	21.500.000.000
Bà Nguyễn Thu Mai	Cổ đông	Cho vay	-	21.500.000.000
			23.790.980.000	43.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Turnbull Holding Pte. Ltd	Cổ đông	Phải thu	-	62.000.000.000
Vay ngắn hạn				
Allwealth Worldwide Limited	Công ty trong cùng tập đoàn	Vay	-	411.170.997.677
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Allwealth Worldwide Limited	Công ty trong cùng tập đoàn	Lãi vay	-	36.238.454.387
Các giao dịch với các bên liên quan khác				

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng	4.638.521.000	2.790.000.000

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	4.060.956.112	3.822.298.272
Trên 1 – 5 năm	2.302.704.224	3.613.801.161
Trên 5 năm	9.329.088.816	9.928.476.537
TỔNG CỘNG	15.692.749.152	17.364.575.970

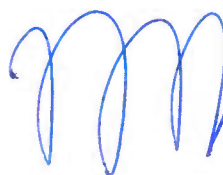
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ:		
– Đô la Mỹ (USD)	164.129	35.052
– Đồng Euro (EUR)	186	191

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc